

Sự Phát Triển Nghĩa và Tính Đa Nghĩa của Từ Công Cụ trong Tiếng Việt Hiện Đại

Bùi Khánh Thế

(buikhanhthe@hotmail.com)

Hochiminh University of Foreign Language and Information Technology, Vietnam

Tóm tắt

Bài viết này giới thiệu khái quát bức tranh toàn cảnh về tập hợp ngôn ngữ ở Việt Nam (THNN-VN) và cho thấy tập hợp các ngôn ngữ ấy được hình thành như thế nào. Mặt khác bài viết cũng nhấn mạnh quá trình hình thành ấy phản ánh các hình thái tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, bao gồm sự tiếp xúc giữa các thứ tiếng bản địa, có những mối liên hệ gần gũi nhau về nhiều mặt, và sự tiếp xúc ngoại hưởng giữa các thứ tiếng bản địa với những ngoại ngữ khác.

Tiếp theo bài viết sẽ đề cập đến những biến đổi của các thứ tiếng trong THNN-VN mà tiếng Việt sẽ được tập trung chú ý, trong tiến trình phát triển của lịch sử - xã hội Việt Nam và qua sự tiếp xúc giao lưu văn hoá và ngôn ngữ.

Cũng như mọi nơi khác trên thế giới, sự TXNN ở Việt Nam xuất phát từ nhu cầu giao lưu (giao lưu văn hoá, kinh tế, mở rộng hoặc bảo vệ không gian sinh tồn, v.v) của các cộng đồng người nói những thứ tiếng khác nhau. Khi sự giao lưu mở rộng, việc nắm bắt ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ bằng con đường trực tiếp mô phỏng không đủ để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy ở Việt Nam trong sự đa dạng của tình hình TXNN đã sớm hình thành lĩnh vực dạy học ngôn ngữ thứ hai. Phần cuối của bài viết sẽ đi sâu vào vấn đề này.

1 Giới thiệu

Lớp từ công cụ là lĩnh vực cần được đặc biệt quan tâm khi dạy-học tiếng Việt như ngoại ngữ. Lớp từ này trong tiếng Việt bao gồm ba nhóm: phó từ, tình thái từ và kết từ.

Nếu thực từ (notional words) là vật liệu thi kết từ (link words) là chất dính gắn kết các vật liệu lại để tạo thành kiến trúc câu. Việc dạy-học thực từ dựa trên nghĩa khái niệm, được qui chiếu vào các sự vật, sự kiện, sự tình hiện thực; còn việc dạy-học từ công cụ lại phải tùy thuộc vào chức năng của chúng trong khi tạo mối liên kết giữa các thực từ. Loại nghĩa này thường là trừu tượng, khó nắm bắt hơn nghĩa khái niệm.

Bài viết này nhằm bàn về các vấn đề liên quan đến kết từ, và trong chừng mực nhất định đi tìm câu trả lời thoả đáng cho câu hỏi “Như thế nào là nghĩa của kết từ, cũng như sự phát triển nghĩa và tính đa nghĩa của kết từ?”. Hai kết từ ‘mà, bởi’ sẽ được phân tích để làm rõ quá trình đó trong tiếng Việt.

2 Những giới thuyết cần yếu

2.1 Sự phân loại vốn từ

Sự phân loại đầu tiên ở bậc từ vựng của bất kỳ ngôn ngữ nào cũng chia toàn bộ vốn từ ra thành hai khối lớn: *từ định danh* và *từ công cụ*. Tùy theo loại hình của từng ngôn ngữ mà tiêu chí của sự phân loại này có thể khác nhau về chi tiết, nhưng bao giờ cũng có điểm chung cơ bản là nghĩa.

Những nét riêng có thể là hình thái - đối với các ngôn ngữ biến hình-, có thể là khả năng kết hợp đối với các ngôn ngữ đơn lập-, cũng có thể là đặc trưng ngữ âm, chẳng hạn có trọng âm hay không trong cả ngữ lưu...

Từ định danh ở đây được xem là tương ứng với *từ từ vựng*, thường được gọi là *thực từ*. Nghĩa của những từ thuộc khối này được nhận diện qua *sự qui chiếu với một cái gì đó*: sự kiện, sự vật, hành động, đặc trưng, thuộc tính, sự tình ... “Một cái gì đó”, phần lớn là thực, dù cũng có trường hợp là phi thực, chẳng hạn *thằng Cuội, bà tiên, hóa phép, âm phủ*. Tuy nhiên những cái phi thực này trong sự hình dung của cộng đồng chủ nhân ngôn ngữ là thực hoặc “như là thực”.

Từ công cụ trong sự phân loại này về mặt thuật ngữ có thể xem tương ứng với *hư từ, từ trống nghĩa* (*empty words, mots vides, leere Wörter* trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, nhất là *služebnye slova* trong tiếng Nga). Là về đối ứng với từ định danh, từ công cụ trong tiếng Việt bao gồm những từ như *đã, đang, sẽ; bởi, mà, với, vẫn; à, ư, nhỉ, nhé*. Những từ trong khối này tuy không có nghĩa quy chiếu như từ định danh, nhưng không thể xem là trống nghĩa. Bởi vì, *nghĩa* còn là “đặc trưng chung cho các tình huống khi một từ nào đó được nói lên thì tạo nên một sự phản ứng ở người nghe, và là tổng thể chức năng của các đơn vị ngôn ngữ” (Akhmanova O.S., 1966). Theo cách quan niệm như vậy, ngoài nghĩa ở các từ định danh còn có nghĩa của các từ công cụ. Trong tiếng Việt đó là *nghĩa ngữ pháp, nghĩa quan hệ, nghĩa tình thái*.

2.2 Sự phát triển nghĩa và tính đa nghĩa của từ

Sự phát triển nghĩa và tính đa nghĩa của từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Phát triển nghĩa của từ là một trong những phương thức đáp ứng tiến trình thường xuyên biến đổi của cuộc sống hiện thực, với những sự vật hiện tượng mới xuất hiện, nhu cầu diễn đạt mới nảy sinh. So với phương thức cấu tạo từ mới, phương thức phát triển nghĩa của từ có hai ưu điểm: (1) phương thức này có thể giúp cho vốn từ một ngôn ngữ giảm bớt sự cồng kềnh vì không nhất thiết lúc nào cũng phải bổ sung thêm các đơn vị mới cho hệ thống; (2) sự phát triển nghĩa của từ dựa trên nguyên tắc liên tưởng có thể góp phần vào quá trình rèn luyện phương thức tư duy của người nói, ví dụ như từ *mũi*. Từ này trong Từ điển An Nam – Lusitan – Latinh, Alexandre de Rhodes (1651) chỉ có duy nhất một nghĩa, với 11 ví dụ đều liên quan đến bộ phận bên ngoài của cơ quan khứu giác, có vị trí ở giữa mặt và tương ứng với các từ *nariz, nafus* trong tiếng Bồ Đào Nha và Latinh (Bản dịch, tr.490). Gần 2 thế kỷ rưỡi sau trong Đại Nam Quốc Âm tự vị (Huỳnh Tịnh Paulus Của [HTPC], 1895) mũi có 2 nghĩa “cái đầu lỗ thở, giơ ra trên mặt (...); cái chi nhọn ló ra ngoài” với 30 ví dụ về nghĩa 1 và 20 ví dụ về nghĩa 2, trong đó gồm cả hai ví dụ mang tính thành ngữ, nay vẫn đang thường dùng (*mũi dạn* hay *mũi sừng* và *mũi đại lái chịu đòn*). Gần một thế kỷ sau, từ *mũi* trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê [H.P.] chủ biên, 1988) được phát triển thành 8 nghĩa. Ngoài 4 nghĩa là sự chi tiết hóa 2 nghĩa vốn có trong Đại Nam Quốc Âm tự vị, còn có 4 nghĩa khác là sự phát triển các nghĩa gốc, như: “3. Chất nhầy giống như nước mũi ..., 7. Bộ phận lực lượng có nhiệm vụ tiến công theo một hướng nhất định.” Đến thời điểm này từ *mũi* trong vốn từ cơ bản đã phát triển thành từ đa nghĩa.

Quan điểm về nghĩa trong ngữ nghĩa học (semantics) hiện đại, chúng ta đều biết, không chỉ dừng lại ở đây, mà còn được mở rộng ra cả phạm vi của *ngữ đoạn* (syntagms), *ngữ cú* (clauses) và *câu* (sentences) hay trên câu. Nhưng phần này của bài viết trước hết chỉ tập trung trong phạm vi *nghĩa của từ*.

2.3 Nghĩa của từ

“Nghĩa của từ liên quan đến nhiều nhân tố chứ không phải chỉ với sự vật mà nó qui chiếu, bởi vì không phải mọi ngôn từ đều có vật qui chiếu trong thế giới hiện thực, và các ngôn từ được dùng thay cho vật qui chiếu tương đương trong câu có thể làm biến đổi nghĩa trong câu nói chung” (Language Files, p.223). Quan điểm này cho phép ta rút ra mấy hệ luận sau:

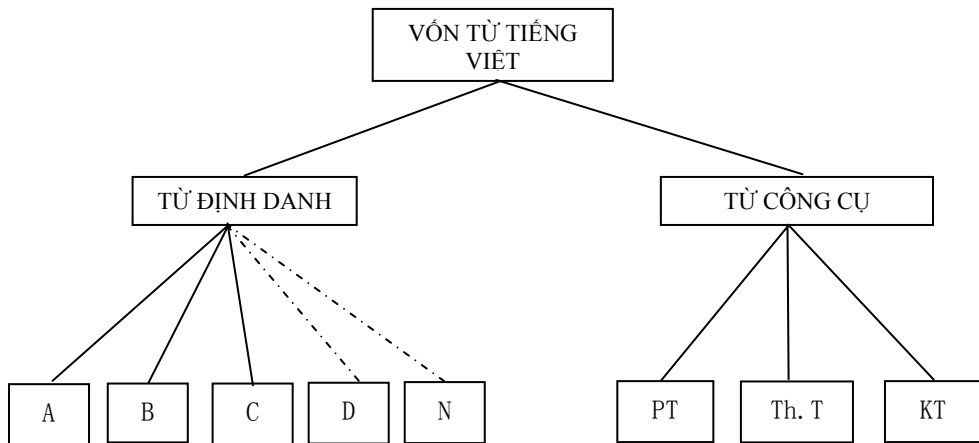
- a. Tìm hiểu nghĩa của từ, người nghiên cứu cần vượt ra ngoài khuôn khổ của mối liên hệ giữa từ và “cái gì đó” mà nó qui chiếu. Hệ luận này minh chứng thêm cho quan niệm được nêu trong bài viết này ở mục 2.1.

- b. Cần xác định những nhân tố gì có liên quan, chi phối nghĩa của từ.
- c. Sự biến đổi nghĩa trong câu có quan hệ gì đến sự biến đổi nghĩa của từ và nó có dẫn đến sự phát triển nghĩa của từ hay không? Hệ luận này sẽ được khai thác trong bài viết để làm sáng tỏ vấn đề nghĩa của khối từ công cụ.

3 Sự phát triển nghĩa và tính đa nghĩa của từ công cụ

3.1 Sơ đồ vốn từ tiếng Việt

Những điều thảo luận ở 2.1. được trình bày thành sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 1: Sơ đồ vốn từ tiếng Việt

Chú thích

1. Bài viết này tập trung bàn về khối lượng từ công cụ. Vì vậy về khối lượng từ định danh (có ngữ nghĩa từ vựng, nghĩa qui chiếu) chỉ nêu lên các ký hiệu qui ước ____, hoặc khả năng có thể tồn tại ----.
2. Khối từ công cụ trong sơ đồ này gồm ba nhóm *Phó từ* (PT), *tình thái từ* (Th.T) và *kết từ* (KT).
3. Cách gọi *phó từ* ở đây chỉ mang tính chất ước lệ và được xem như một thuật ngữ để tạm xếp nhóm, tiện cho sự phân loại: Đó là những từ như *đã, đang, sẽ; cũng, vẫn ...* Gọi ước lệ và tạm, vì xung quanh nhóm này đã từng bàn và đang còn nhiều vấn đề để bàn từ tên gọi cho đến tác dụng ngữ nghĩa. Nhưng đó không phải là đối tượng thảo luận của bài viết này và có thể đề cập đến trong một dịp khác.
4. Nhóm từ tình thái có vai trò quan trọng trong việc tổ chức nghĩa, là linh hồn của câu nói. Từ tình thái trong tiếng Việt đã được bàn đến khá nhiều, nhất là được khảo sát kỹ trong các luận án tiến sĩ.
5. Đối tượng trong khối từ công cụ mà bài viết này khảo sát để thảo luận về sự phát triển nghĩa và tính đa nghĩa là nhóm *kết từ*.

Có thể xem nội dung khái niệm của từng tên gọi là nghĩa tổng quát của toàn nhóm. *Phó từ* bổ sung ngữ nghĩa cho nghĩa từ vựng cụ thể của từ mà nó phụ thêm vào về cấu trúc. Ví dụ: sinh viên làm bài => các sinh viên *đang* làm bài: *Tình thái từ* bổ sung nghĩa tình thái cho toàn câu nói. *Kết từ* bổ sung nghĩa kết hợp, nghĩa quan hệ giữa các thành phần trong một ngữ đoạn (syntagm), giữa các ngữ đoạn, hay giữa các tiểu cú (clause).

3.2 Nghĩa của kết từ

Như vậy nghĩa khái quát của kết từ là nghĩa kết hợp, nghĩa quan hệ. Trên nền ngữ nghĩa khái quát ấy, mỗi kết từ có (một hay một số) nghĩa chi tiết về quan hệ: quan hệ sở hữu, quan hệ vị trí v.v.... Chính nhờ dựa vào nghĩa chi tiết như vậy nên các nhà từ điển học mới có thể biên soạn *Từ điển công cụ...* (Đỗ Thanh [Đ.T.].1988), *Từ điển kết từ...* (W.J.Ball, 1989)

Về mặt nguồn gốc, một số kết từ thuộc lớp từ vốn có từ xa xưa, thuộc cội nguồn tiếng Việt. Một số kết từ rõ ràng là được mượn từ tiếng Hán như *do, tại, vì, v.v.*. Những từ này tuy có gốc tiếng Hán nhưng từ lâu đã nhập vào, đã được dùng trong tiếng Việt, và ngữ nghĩa của chúng phần lớn đều biến đổi ít nhiều để thích nghi với cấu trúc ngữ nghĩa một khi chúng hoạt động với tư cách là kết từ của tiếng Việt. Đó cũng là một lĩnh vực cần được nghiên cứu cẩn thận vì chắc chắn sẽ cung cấp cho ta nhiều hiểu biết hữu ích, nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài này. Đối tượng thảo luận ở đây là nhóm kết từ có cội nguồn trong tiếng Việt và hai từ *bởi, mà* được chọn như trường hợp điển hình.

3.3 Sự phát triển nghĩa của kết từ

Xem xét sự phát triển nghĩa của những từ này, chúng tôi dựa vào nguồn ngữ liệu rút từ *Quốc âm thi tập, Từ điển Việt-Bồ-La, Truyện Kiều, Đại Nam quốc âm tự vị* và *Từ điển tiếng Việt* (1996).

3.3.1 Bởi

Từ *bởi* được dùng trong Quốc âm thi tập được dùng 15 lần (1, 10, 19, 23, 25, 138, 143, 145, 174, 185, 210, 221, 228-228 và 231). Ngữ nghĩa của từ được nhận diện qua các văn cảnh là quan hệ nguyên nhân.

Vd: “Tranh cạnh làm hờn *bởi* tham” (174), hoặc một sắc thái tương tự như *nhờ, từ*, ví dụ: “Đạo ta cậy *bởi* chân non khoẻ” (23).

Cũng trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi đã 22 lần dùng kết từ gốc Hán là *vì*, với nghĩa tương đương từ *bởi*. Như vậy, ở thời điểm thế kỷ XV, *vì* và *bởi* được dùng “phân phối bổ túc” cho nhau. Đáng chú ý là ở một số bài, có lẽ để nhấn mạnh, *bởi* được dùng ghép song song với *vì*: “Ưa mảy *vì bởi* tiết¹ mảy thanh” (221), “Ít *bởi vì* hoa, ít *bởi* xuân” (228).

Từ điển Việt-Bồ-La trong bản dịch từ *bởi, bởi đâu* chỉ ghi một câu ví dụ: Do nơi nào. So sánh với bản chính thì thấy tương đương với: *donde: ex quo loco*. Trong *Từ điển* này có từ *vì* được ghi là *ùi sự ấy* (*bởi* đấy)... *Ừi chung* (*bởi vì*). Ở bản gốc ta thấy: *ùi: por amor. Ủi sự ấy: por iffo... ừi chung* porque: quoniam.

Trong *Truyện Kiều*, theo Đào Duy Anh, *bởi* được dùng 4 lần: *Tại vì, do nguyên nhân gì*. Ví dụ: “Đề sau nên thẹn cùng chàng *bởi* ai (520). Ở đây *vì* lại được dùng đến 31 lần với nghĩa là “*bởi, bởi duyên cớ*”².

Đại Nam quốc âm tự vị ghi *bởi*³ = *Nhơn vì, vì có gì, tại đâu, tại làm sao, nguyên cớ*... Ở từ này có một loạt ví dụ, trong đó có hai kết cấu song song đáng chú ý: “*bởi vì* hay là *vì bởi*”.

Hiện nay, trong các từ điển tiếng Việt hiện đại, kết từ *bởi* không chỉ còn giữ lại các ngữ nghĩa vốn có như được trích dẫn trên đây mà còn có thêm ngữ nghĩa mới về quan hệ. Chẳng hạn trong *Từ điển TCCTV* có ví dụ: “Ngay từ cái nhìn đầu tiên, em đã cảm thấy xao xuyến và bị cuốn hút *bởi* chàng” (sdd, tr.14). Hẳn là để giải thích cách dùng khá mới này mà *Từ điển TV* có định nghĩa 2. *Từ biểu thị điều sắp nói ra là người hoặc vật gây ra trong thái đã nói đến*. Ví dụ: “Bị trói buộc *bởi* tập quán cũ”. Trên thực tế, những câu văn viết và cả lời nói theo cách dùng như thế hiện nay ta rất thường gặp. Ví dụ: “Định chế hiến định, pháp định lần hồi *bị* thay thế *bởi* các “định chế” phi luật pháp một cách “không kèn không trống”... (Tuổi trẻ chủ nhật, 10.4.2005). Sau đây là một số dẫn chứng khác: “Nhìn qua cũng có thể nhận thấy ngôi nhà này *được* xây dựng *bởi* những công nhân có trình độ cao”. “Những chiết xuất thiên nhiên sẽ chỉ nuôi dưỡng tóc hiệu quả hơn khi chúng *được* hoạt hóa *bởi* khoa học tiên tiến”. (*Quảng cáo dầu gội đầu Sunsilk*). “Bạn sẽ được phỏng vấn trực tiếp *bởi* các chuyên gia về nhân sự của NetViet trong vòng 60 phút” (*mục tuyển nhân sự của NetViet*) (trích khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Võ Văn Thành Thân khóa 1998-2002: *So sánh cấu trúc có từ bởi trong tiếng Việt với những cấu trúc tương đương trong tiếng Nhật*).

3.3.2 Mà

Cũng như *bởi*. Đây cũng là một kết từ có nguồn gốc bản địa. Trong Quốc Âm thi tập *mà* xuất hiện ba lần:

“Người mà hết lụy ấy thần tiên” (174)

“Đòi phận mà yên⁴ há sở cầu” (162)

“Tĩnh từ gặp tiết lương thần⁵,

Thiếu một hai mà no chín tuần” (195)

Ngữ nghĩa của *mà* trong hai câu trong các bài thơ 162 và 195 biểu thị cho ý có phần trái với điều được biểu hiện ở phần trước. Còn *mà* ở câu trong bài 74 được dùng để thay cho danh từ có vị trí ngay trước nó. Nói cách khác, *mà* ở câu này có thể được hình dung như một đại từ quan hệ.

Trong *Từ điển Việt-Bồ-La*, *mà* được giải thích: và, nếu, nhưng, để, bởi vì. Ngoài ra, còn có trường hợp *mà* được dùng với nghĩa tình thái trong thành ngữ như *mà chớ*: Không còn gì hơn nữa. Ví dụ: Có bao nhiêu *mà chớ*.

Mà xuất hiện 101 lần ở *Truyện Kiều*. Trong đó 48 lần “chỉ sự liên hệ, tỏ mục đích, hiệu quả, hậu quả hoặc để phản ứng”, 52 lần “để liên hệ hai mệnh đề”, 1 lần “có giá trị như đại từ liên hệ, có ý nghĩa nhấn mạnh. Ví dụ: “Người mà đến thế thì thôi” (câu 179). Ngoài ra, còn có những trường hợp *mà* được dùng trong thành ngữ mà nay ta vẫn còn gặp trong tiếng Việt hiện đại như *mà chi, thế mà, đó mà, mà thôi*.

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, *mà* được giải thích: Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là *cho được*, chỉ nghĩa *vận lại, và lại, nói chống, lẽ trước*, hoặc *buộc theo lẽ trước*. Sách này cũng ghi các thành ngữ như trong *Truyện Kiều*. Còn từ *mà* là “tiếng trợ từ” thì thuộc nhóm từ tình thái hoặc bộ phận của từ láy. Các nghĩa khác cũng đều nằm trong phạm vi *ngữ nghĩa quan hệ* đã được biểu hiện trong *Truyện Kiều*. Trong *Từ điển tiếng Việt*, từ *mà* là kết từ có đến 7 nghĩa quan hệ⁶.

So sánh với các dẫn liệu hoặc từ điển ở phần trên, các tác giả *Từ điển tiếng Việt* còn nêu chi tiết hơn và kèm theo 11 sắc thái nghĩa quan hệ đều có ví dụ minh họa. Trong số các sắc thái nghĩa chi tiết này có một vài nghĩa được bổ sung cho các dẫn hiệu trước. Ví dụ: Nghĩa gần giống *nếu* “Tôi *mà* có nói dối ai thì trời đánh chết cây khoai giữa đồng” (Ca dao); hay biểu thị quan hệ song song, có ý nghĩa bổ sung, thừa tiếp hai vế câu hoặc hai câu: “Anh ấy giỏi, *mà* vợ anh ấy cũng chẳng kém ai”

4 Kết Luận

Những điều được miêu tả, phân tích ở phần 3 cho phép ta rút ra một số kết luận sau:

4.1 Về sự phát triển nghĩa của từ

Bản về sự phát triển nghĩa của từ, các sách về ngữ nghĩa học thường nói nhiều đến khối thực từ. Tuy nhiên, sự phát triển nghĩa của từ công cụ cũng là một hiện tượng ngôn ngữ học cần được quan tâm không kém. Sự phát triển nghĩa của thực từ đáp ứng nhu cầu định danh các sự vật, hiện tượng mới thường xuyên xuất hiện trong cuộc sống. Còn sự phát triển nghĩa của từ công cụ thì đáp ứng nhu cầu diễn đạt tinh tế, minh xác của tư duy trong lời nói. Có nhiều trường hợp ngữ nghĩa của từ rất khó diễn giải và ta chỉ có thể nắm bắt được qua ngữ cảnh. Không ít trường hợp ngữ cảnh này có thể được công thức hóa để người học luyện tập, tiến dần đến nắm chắc ngữ nghĩa. Chẳng hạn, ngữ nghĩa “từ biểu thị điều sắp nêu ra là người hoặc vật gây ra trạng thái đã nói đến”. Ví dụ: “Ta bị trói buộc *bởi* tập quán cũ” có thể công thức hóa thành:

CN + được/ bị + VN + Bởi + người/vật là tác tố

4.2 Về tính đa nghĩa của từ

Ở khối từ công cụ, tính đa nghĩa của từ cũng là hiện tượng phổ biến. Ta đều biết, từ công cụ là một trong những phương thức diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp, hay nói chung là ngữ nghĩa ngoài ngữ nghĩa từ vựng. Nhu cầu diễn đạt đòi hỏi phải dùng từ công cụ ngày càng tăng. Mà trong bất cứ ngôn ngữ nào lớp từ công cụ cũng có số lượng ít hơn nhiều so với lớp từ định danh, mặc dù tần

suất sử dụng các đơn vị từ thuộc lớp từ này cao hơn định danh. Tuy nhu cầu về từ công cụ cho phép sự vay mượn. Ví dụ trong tiếng Việt có từ *tại, do, vì* v.v.. trước đây được mượn từ tiếng Hán cổ điển. Nhưng cách bổ sung tối ưu hơn cả là: chuyển thực từ thành từ công cụ, ví dụ: các từ *cho, để...* và phát triển từ nghĩa của từ công cụ vốn có. Những điều giới thiệu về từ *bởi, từ mà* có thể được xem là trường hợp điển hình. Và đó là những *kết từ đa nghĩa*, cũng giống như một số từ tình thái đa nghĩa đã được một số luận án gần đây nói đến. Thực ra, tính đa nghĩa của kết từ không chỉ có ở tiếng Việt. Ta có thể gặp điều đó phổ biến trong tiếng Anh qua *Từ điển kết từ* trong điển ngôn tiếng Anh của W. J. Ball chẳng hạn.

4.3 Ứng dụng trong việc dạy tiếng Việt như ngoại ngữ

Thực tiễn dạy và học tiếng, đặc biệt là dạy và học ngôn ngữ thứ hai, cho ta thấy việc nắm vững ngữ nghĩa và dùng đúng các nhóm từ công cụ là khó hơn nhiều so với dạy và học thực từ. Có thể nói: không nắm được ngữ nghĩa, cách sử dụng kết từ, từ công cụ nói chung, thì không thể nắm được ngữ nghĩa trọn vẹn của văn bản, ngôn bản, không hiểu được mối liên hệ lôgic của tư duy, thể hiện qua sản phẩm ngôn từ. Vì vậy khoa giáo học pháp dạy tiếng đòi hỏi một số biện pháp và thủ pháp nhất định để giúp cho việc dạy và học tốt hơn hiện tượng ngôn ngữ này. Có thể nêu lên đây một vài suy nghĩ bước đầu về điều này.

- a. Trước hết cần có sách *Từ điển từ công cụ tiếng Việt* thật tốt cho người dạy và học. Tác giả Đỗ Thanh đã có bước khởi đầu rất hữu ích. Nay cần có những bổ sung chi tiết hơn cho loại sách này và khuyến khích người học dùng sách công cụ ấy⁷
- b. Trong việc biên soạn sách học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2 cần dành vị trí thích đáng cho các bài học và bài tập về kết từ và khối từ công cụ nói chung. Dĩ nhiên, hiểu kỹ và vận dụng thành thạo các nhóm trong khối từ này không thể đạt được ngày một ngày hai. Vì vậy người soạn sách và nhà sư phạm chắc hẳn sẽ phải qui hoạch từng giai đoạn, từng yêu cầu theo trình độ. Và mức cuối cùng là đọc hiểu rõ ngôn ngữ trong văn bản thuộc nhiều loại phong cách khác nhau, nhất là phong cách văn chương.
- c. Các yêu cầu dạy và học vừa nêu tất yếu dẫn đến yêu cầu nghiên cứu. Thực ra các công trình viết về nhóm từ công cụ trong tiếng Việt tính đến nay không phải là ít. Nhưng việc nghiên cứu đối tượng này theo định hướng ứng dụng cho việc dạy tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ, là ngôn ngữ thứ hai chưa được quan tâm đúng mức. Đó là chưa nói đến những yêu cầu theo các nguyên tắc của ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Việt và tiếng bản ngữ của người học theo kiểu “Tại sao tiếng Việt phải nói *đi ra ...*, trong khi tiếng Thái Lan nói *ookpay* (ra + đi) ?”. Ranh giới chuyên loại từ định danh sang từ công cụ lấy gì làm tiêu chí xác định? v.v.. vẫn chưa tìm ra các câu trả lời có sức thuyết phục. Thực ra, theo tôi nghĩ, đây không chỉ là vấn đề thuộc lĩnh vực ứng dụng, mà về một số mặt còn thuộc phạm vi lý thuyết, tiềm ẩn nhiều điều hứa hẹn.

Ghi chú

- ¹ Theo chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, 1976. NXB KHXH. *Tiết*: Đốt trúc. Ví với tiết tháo người quân tử. Tiết tháo của người quân tử thanh hư, trong sạch, vô tư.
- ² Ngoài ra trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn dùng *vì* với nghĩa thực từ ba lần. Một lần với nghĩa giúp: “Họ Chung ra sức giúp *vì*” (691), hai lần với nghĩa “quý trọng, thương yêu, nể nang”. Vd: “Nặng lòng xót liễu *vì* hoa” (335).
- ³ Bản in lại năm 1974, từ *bởi* đánh sai dấu thành *bởi*. Trong phần định nghĩa *tự vị* này còn có ghi nghĩa: “tiếng trợ từ” và vd: *bởi rời* – rời rọt, không dính lấy nhau.
- ⁴ *Nguyễn Trãi toàn tập* chú thích *Đôi phận mà yên* = *Đôi là theo*, do chữ Hán *Tùy phận nhi an*.
- ⁵ *Lương thân* được chú thích là *thời tiết tốt*.
- ⁶ Các nghĩa ấy là: 1. Biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì đó trái với lẽ thường. 2. Biểu thị điều sắp nêu ra là mặt khác, đối chiếu, bổ sung cho điều vừa nói đến. 3. Biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến. 4. Biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến. 5. Biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nêu lên để từ đó rút ra một kết luận, một nhận định. 6. Biểu thị điều/y sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý vừa nói đến. 7. Biểu thị điều sắp nêu ra thuyết

minh đối tượng, sự vật sự việc vừa nói đến. Kèm theo mỗi nghĩa trong mục từ mà đều có ví dụ để minh họa.

⁷ Trong quá trình tự học và sử dụng tiếng Anh, người viết bài này đã được sự hỗ trợ rất lớn của cuốn Dictionary of Link Words in English Discourse, W.J.Ball, 1986, có thể nói đó là một trong những sách gối đầu giường của tôi khi học và làm việc với tiếng Anh.

Tài liệu tham khảo

- Akhmanova, O.S. (1966). *Slovar Lingvistitseskich Terminov*. [Dictionary of linguistic terminology]. Moskva: Izdatelstvo Sovietskaza Encyclopedia.
- Bondarko, A.V. (1978). *Grammatitseskoe Znatsenie I smysl*. [Meaning and grammatical meaning]. Lenigrad: Nauka Publishing House.
- Baldwin, T.R. (1994). Meaning: Philosophical Theory. In R.E. Asher (Ed. in Chief), *Encyclopedia of language and linguistics*. Vol. 5 (pp. 2046–2410). Oxford: Pergamon Press.
- Ball, W.J. (1989). *Dictionary of link words in english discourse*. Basingstoke: MacMillan.
- Cipollone, N., Hartman Keiser, S., & Vasishth, S. (Eds.) (1998). *Language files: materials for an introduction to language and linguistics* (7th ed.) Columbus, OH: Ohio State University Press.
- Đào, D.A. (1974). *Từ điển truyện Kiều*. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Đình, V.Đ. (1986). *Từ loại tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb ĐH & THCN.
- Đỗ, T. (1998). *Từ điển từ công cụ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Geeraerts, D. (1994). Polysemy. In R.E. Asher (Ed. in Chief), *Encyclopedia of language and linguistics*. Vol. 6, (pp. 3227–28). Oxford: Pergamon Press.
- Hatch, E.M., & Brown, C. (1995). *Vocabulary, semantics and language education*. Cambridge; New York: Cambridge University Press.
- Hoàng, P. (chủ biên) (1997). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học.
- Huỳnh, T.C. (1895). *Đại nam quốc âm tự vị*. Saigon: Imprimerie REY, CURIOL & cie.
- Hurford, J.R., & Heasley, B. (1983). *Semantics: a coursebook*. Cambridge [Cambridgeshire]; New York: Cambridge University Press.
- Hurford, J.R., & Heasley, B. (1992). Meaning properties and relationships. In W. Bright (Ed. in Chief), *International encyclopedia of linguistics*. Vol. 2 (pp. 406–408). New York: Oxford University Press.
- Lyons, J. (1977). *Semantics*. Vol. 1 & Vol. 2. Cambridge & New York: Cambridge University Press.
- Lê, Đ. (1992). Ngữ nghĩa-ngữ dụng của hư từ: siêu ngôn ngữ và hư từ tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 2, tr. 45-51.
- Nguyễn, A.Q. (1988). *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Nguyễn, Đ.D., & Trần, T.C.T. (1982). Ngữ nghĩa một số từ hư: cũng, chính, cả, ngay. *Ngôn ngữ*, 2, tr. 60-67.
- Nguyễn, T.C. (1975). *Ngữ Pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*. Hà Nội: Nxb ĐH & THCN..
- de Rhôdes, A. (1651). *Từ điển Annam – Lusitan – Latinh* (Bản dịch tiếng Việt của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính). Hanoi: Nxb KHXH, 1991.
- Viện sử học (1976). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hanoi: Nxb KHXH.

Summary in English

(English title: The Development and Polysemy of Function Word in Contemporary Vietnamese)

In the teaching and learning of Vietnamese as a foreign language, function words should be given appropriate consideration. This category of words in Vietnamese comprises 3 groups: adverbs, interjections and link words.

If notional words are raw materials, link words are the necessary and indispensable glue in order to form sentences. The process of teaching and learning notional words is based on notions, and their meanings can be easily related to concrete and real things, facts and events etc., while teaching and learning the meanings of function words depends solely on their function in creating the connection between notional words. These meanings are usually abstract, and they are often much more difficult to absorb than the meanings of notional words.

In this article, link words will be analyzed and, to a certain extent, I will try to find satisfactory answers for the questions “What is the real meaning of link words? How have the meanings of link

words changed and developed in the course of time?”. The two essential link words in Vietnamese, *mà* and *bởi*, will be thoroughly analyzed in this article.

The description and examination of the two link words have drawn us to conclude that not only the development of the meanings of notional words are worth studying, but that the development of the meanings of link words should also be given appropriate attention because link words are the sole means of expressing subtle meanings. The polysemy of link words is another aspect that should be thoroughly studied. Though link words can be borrowed from neighboring languages (e.g. *tại*, *do*, *vì* etc. in Vietnamese, which were originally borrowed from Chinese), I suggest that the best solution in supplementing link words is to transform notional words into link words as in the case of *cho* and *để* which are mentioned in the article. The other solution is to have a new link word by developing the original meaning of an old link word. This process can be best proven in the case of the two link words *mà* and *bởi* which were used as core material for examination in my article. Teaching and learning Vietnamese as second language has shown that learning and using link words and function words correctly is much more difficult than in the case of notional words. The delicate meaning of the whole sentence cannot be captivated if one does not know the meaning of function words well and how to use them accurately. Hence, a comprehensive dictionary of Vietnamese link words is indeed very much needed; link words and function words should be given appropriate treatment in Vietnamese textbooks; and their application to the teaching and learning of Vietnamese as second language should be studied more.